

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU HỮU NGHỊ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU HỮU NGHỊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUU NGHİ INVESTMENT EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HUU NGHİ INVEST CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0106926312

3. Ngày thành lập: 06/08/2015

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 235 tổ dân phố số 4 Đa Sỹ, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979637798

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
2.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
3.	Đúc sắt, thép	2431
4.	Đúc kim loại màu	2432
5.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
6.	Trồng lúa	0111
7.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
8.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
9.	Trồng cây mía	0114
10.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
11.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
12.	Trồng cây hàng năm khác	0119
13.	Trồng cây ăn quả	0121
14.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
15.	Trồng cây điều	0123
16.	Trồng cây hồ tiêu	0124
17.	Trồng cây cao su	0125
18.	Trồng cây cà phê	0126
19.	Trồng cây chè	0127
20.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
21.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
22.	Chăn nuôi trâu, bò	0141

23.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
24.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
25.	Chăn nuôi lợn	0145
26.	Chăn nuôi gia cầm	0146
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
33.	Khai thác gỗ	0221
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
35.	Khai thác thủy sản biển	0311
36.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
37.	Khai thác quặng sắt	0710
38.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
39.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
40.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
41.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
42.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
43.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
44.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
45.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
46.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
47.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
48.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
49.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
50.	Sản xuất đường	1072
51.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
52.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
53.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
54.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
55.	Sản xuất rượu vang	1102
56.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
57.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
58.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
59.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
60.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
61.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

62.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
63.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
64.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
65.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
66.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
67.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
68.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
70.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
71.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
72.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
73.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
74.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
75.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
76.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
77.	Xây dựng nhà các loại	4100(Chính)
78.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
79.	Xây dựng công trình công ích	4220
80.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
81.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
82.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
83.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
84.	Bán mô tô, xe máy	4541
85.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
86.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
87.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
88.	Bán buôn gạo	4631
89.	Bán buôn thực phẩm	4632
90.	Bán buôn đồ uống	4633
91.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
92.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
93.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
94.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299
96.	Cho thuê xe có động cơ	7710
97.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng	7730

6. Vốn điều lệ: 1.999.100.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LÊ TÂN DÂN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/10/1956

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001056001238

Ngày cấp: 26/09/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 235 tổ dân phố số 4 Đa Sỹ, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P505-C1 khu đô thị Mỹ Đình 1, đường Lê Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: LÊ TÂN DÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 08/10/1956

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001056001238

Ngày cấp: 26/09/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 235 tổ dân phố số 4 Đa Sỹ, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

P505-C1 khu đô thị Mỹ Đình 1, đường Lê Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội